

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.101.649.432.131	1.320.957.437.781
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		78.422.743.943	347.341.310.507
1. Tiền	111		78.422.743.943	88.541.310.507
2. Các khoản tương đương tiền	112			258.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		719.243.836.157	493.774.439.626
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		719.243.836.157	493.774.439.626
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		294.994.999.346	293.942.789.618
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		283.266.727.095	262.333.459.644
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.343.649.000	14.063.569.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.384.623.251	17.545.760.974
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		7.696.961.586	3.435.117.935
1. Hàng tồn kho	141		7.696.961.586	3.435.117.935
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.290.891.099	182.463.780.095
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.290.891.099	1.693.780.095
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			180.770.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69.915.255.179	50.711.607.961
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		44.932.899.500	37.450.212.486
1. Tài sản cố định hữu hình	221		28.960.841.544	21.446.005.696
- Nguyên giá	222		59.114.615.484	49.710.753.019
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30.153.773.940)	(28.264.747.323)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		15.972.057.956	16.004.206.790



- Nguyên giá	228		16.547.608.800	16.547.608.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(575.550.844)	(543.402.010)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.773.096.541	3.170.611.111
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.773.096.541	3.170.611.111
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.451.000.000	9.451.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.451.000.000	4.451.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		758.259.138	639.784.364
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		758.259.138	639.784.364
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.171.564.687.310	1.371.669.045.742

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		378.929.698.261	330.137.539.834
I. Nợ ngắn hạn	310		378.929.698.261	330.137.539.834
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		140.792.520	56.912.520
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		201.925.354.393	151.861.240.037
4. Phải trả người lao động	314		3.036.912.715	6.345.204.627
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.170.241.920	964.559.700
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		292.710.000	20.000.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		168.000.000.000	168.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.363.686.713	2.889.622.950
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		792.634.989.049	1.041.531.505.908
I. Vốn chủ sở hữu	410		792.634.989.049	1.041.531.505.908
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		455.500.000.000	455.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		337.134.989.049	586.031.505.908
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		337.134.989.049	586.031.505.908
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.171.564.687.310	1.371.669.045.742

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Võ Trung Kiên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Bé

Chủ tịch Công ty

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Khanh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Sáu tháng đầu năm 2023


Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.529.584.181.817	2.175.834.355.731
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.529.584.181.817	2.175.834.355.731
4. Giá vốn hàng bán	11		2.070.451.282.393	1.733.615.199.068
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		459.132.899.424	442.219.156.663
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.160.075.184	4.866.395.046
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		44.925.866.501	31.732.658.182
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		420.367.108.107	415.352.893.527
11. Thu nhập khác	31		969.694.204	1.264.827.198
12. Chi phí khác	32		48.566.000	28.100.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		921.128.204	1.236.727.198
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		421.288.236.311	416.589.620.725
- Lợi nhuận không chịu thuế TNDN			522.000.000	630.750.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		84.153.247.262	83.191.774.145
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		337.134.989.049	333.397.846.580

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Võ Trung Kiên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thành Bé



Ngày 17 tháng 07 năm 2023

Chủ tịch Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Lê Văn Khanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.723.481.165.494	2.263.029.717.755
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.518.585.157.809)	(1.271.255.736.866)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.745.810.344)	(14.796.321.474)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(48.983.808.943)	(36.470.243.966)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.392.745.000	2.062.199.343
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(787.697.149.467)	(629.466.534.647)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<i>351.861.983.931</i>	<i>313.103.080.145</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(15.917.621.636)	(2.550.649.073)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(456.194.000.000)	(430.351.448.818)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		237.850.000.000	244.932.400.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.861.796.376	16.770.970.590
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>(220.399.825.260)</i>	<i>(171.198.727.301)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(400.380.725.235)	(141.389.348.538)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(400.380.725.235)</i>	<i>(141.389.348.538)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(268.918.566.564)	515.004.306
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		347.341.310.507	117.133.102.688
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		78.422.743.943	117.648.106.994

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Võ Trung Kiên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Bé

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2023

Chủ tịch Công ty

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Khanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sáu tháng đầu năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước.
- Lĩnh vực kinh doanh: Phát hành vé số kiến thiết.
- Ngành nghề kinh doanh: Xổ số kiến thiết.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.
- Số người lao động của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 79 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 08 năm 2009 của Bộ Tài chính và hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.
- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền
Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Trái phiếu và các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo thực tế đích danh.
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: /
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:



Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Giá trị ban đầu của tài sản được ghi theo nguyên giá.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng áp dụng cho tất cả các tài sản dựa trên thời gian ước tính của tài sản phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT_ BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu: Theo giá gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tùy theo tính chất giao dịch phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc trích lập khoản dự phòng phải trả

Tính toán, trích lập dự phòng chi phí trả thưởng thực hiện theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành.

Phân phối lợi nhuận được căn cứ theo quy định tại Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số: Là toàn bộ số tiền bán vé phải thu phát sinh trong kỳ từ các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính: Bao gồm khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng theo báo có của ngân hàng và ghi nhận lãi tiền gửi đến ngày kết thúc năm tài chính đối với các hợp đồng tiền gửi chưa đến ngày đáo hạn

Thu nhập khác: Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gồm:

Thu bán phế liệu.

Thu phí dịch vụ cung cấp kết quả xổ số.

Thanh lý TSCĐ, CCDC.

Cổ tức được chia từ các hoạt động đầu tư (theo hướng dẫn tại nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018).

Thu nhập khác.

9. Chi phí khác: Phản ánh những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: nhà để xe nhân viên, sửa chữa kho vé, bảo trì phần mềm.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến dưới 36 tháng.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Trung Kiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Bé

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2023

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Lê Văn Khanh



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng tóm lược)

Sáu tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

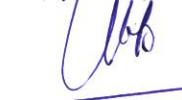
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.101.649.432.131	1.320.957.437.781
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		78.422.743.943	347.341.310.507
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		719.243.836.157	493.774.439.626
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		294.994.999.346	293.942.789.618
IV. Hàng tồn kho	140		7.696.961.586	3.435.117.935
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.290.891.099	182.463.780.095
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69.915.255.179	50.711.607.961
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		44.932.899.500	37.450.212.486
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.773.096.541	3.170.611.111
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.451.000.000	9.451.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		758.259.138	639.784.364
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.171.564.687.310	1.371.669.045.742

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		378.929.698.261	330.137.539.834
I. Nợ ngắn hạn	310		378.929.698.261	330.137.539.834
II. Nợ dài hạn	330			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		792.634.989.049	1.041.531.505.908
I. Vốn chủ sở hữu	410		792.634.989.049	1.041.531.505.908
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.171.564.687.310	1.371.669.045.742

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Võ Trung Kiên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thành Bé



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng tóm lược)

Sáu tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.909.021.809.090	2.502.209.509.090	2.909.021.809.090	2.502.209.509.090
2. Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	31		7.129.769.388	6.131.222.244	7.129.769.388	6.131.222.244
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		421.288.236.311	416.589.620.725	421.288.236.311	416.589.620.725
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		337.134.989.049	333.397.846.580	337.134.989.049	333.397.846.580

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Võ Trung Kiên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Bé

Ngày 17 tháng 07 năm 2023

Chủ tịch Công ty

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Khanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng tóm lược)

Sáu tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		351.861.983.931	313.103.080.145	351.861.983.931	313.103.080.145
2. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(220.399.825.260)	(171.198.727.301)	(220.399.825.260)	(171.198.727.301)
3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(400.380.725.235)	(141.389.348.538)	(400.380.725.235)	(141.389.348.538)
4. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(268.918.566.564)	515.004.306	(268.918.566.564)	515.004.306
5. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		347.341.310.507	117.133.102.688	347.341.310.507	117.133.102.688
6. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
7. Ảnh hưởng của tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ	62					
8. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62)	70		78.422.743.943	117.648.106.994	78.422.743.943	117.648.106.994

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Võ Trung Kiên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Bé



Ngày 17 tháng 07 năm 2023

Chủ tịch Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Văn Khanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Dạng tóm lược)

Sáu tháng đầu năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước.
- Lĩnh vực kinh doanh: Phát hành vé số kiến thiết.
- Ngành nghề kinh doanh: Xổ số kiến thiết.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.
- Số người lao động của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 79 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 08 năm 2009 của Bộ Tài chính và hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.
- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền
Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Trái phiếu và các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo thực tế đích danh.
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: /
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:



Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Giá trị ban đầu của tài sản được ghi theo nguyên giá.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng áp dụng cho tất cả các tài sản dựa trên thời gian ước tính của tài sản phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT_ BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu: Theo giá gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tùy theo tính chất giao dịch phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc trích lập khoản dự phòng phải trả

Tính toán, trích lập dự phòng chi phí trả thưởng thực hiện theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành.

Phân phối lợi nhuận được căn cứ theo quy định tại Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số: Là toàn bộ số tiền bán vé phải thu phát sinh trong kỳ từ các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính: Bao gồm khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng theo báo có của ngân hàng và ghi nhận lãi tiền gửi đến ngày kết thúc năm tài chính đối với các hợp đồng tiền gửi chưa đến ngày đáo hạn

Thu nhập khác: Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gồm:

Thu bán phế liệu.

Thu phí dịch vụ cung cấp kết quả xổ số.

Thanh lý TSCĐ, CCDC.

Cổ tức được chia từ các hoạt động đầu tư (theo hướng dẫn tại nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018).

Thu nhập khác.

9. Chi phí khác: Phản ánh những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: nhà để xe nhân viên, sửa chữa kho vé, bảo trì phần mềm.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến dưới 36 tháng.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Trung Kiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Bé

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2023

CHỦ TỊCH CÔNG TY



Lê Văn Khanh

